TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY THUỶ ĐIỆN ĐỒNG NAI

Số: 164/QĐ-TĐĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bảo Lộc, ngày 28 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 27PTV-SXKD-2024: Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm vật chất cho các phương tiện vận chuyển của Công ty.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI

Căn cứ quyết định số 378/QĐ-EVNGENCO1 ngày 27/9/2019 Chủ tịch HĐTV Tổng công ty Phát điện 1 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Thủy điện Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-HĐTV ngày 15/12/2022 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Phát điện 1 về việc ban hành Quy định phân cấp trong Tổng công ty Phát điện 1;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ- EVNGENCO1 ngày 23/3/2023 của Tổng Công ty Phát điện 1 quy định phân cấp, ủy quyền của Tổng giám đốc Tổng công ty Phát điện 1 cho Người đứng đầu các Đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-EVN ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam "V/v: Ban hành Quy chế về công tác đấu thầu sử dụng chi phí sản xuất kinh doanh trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam";

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-EVNGENCO1 ngày 02/12/2022 của Tổng Công ty Phát điện 1 về việc tạm giao kế hoạch chi phí SXKD điện năm 2023 – Công ty Thủy điện Đồng Nai;

Quyết định số 129/QĐ-TĐĐN ngày 28/3/2023 của Công ty Thủy điện Đồng Nai Về việc phê duyệt KHLCNT các gói thầu áp dụng hình thức LCNT Ký hợp đồng trực tiếp Đợt 1/2023;

Căn cứ báo cáo kết quả thương thảo hợp đồng gói thầu: 27PTV-SXKD-2024: Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm vật chất cho các phương tiện vận chuyển của Công ty số 68/XT ngày 28/3/2024 của Tổ chuyên gia xét thầu;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia xét thầu tại tờ trình số 69/XT ngày 28/3/2024 về việc trình Trình duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 27PTV-SXKD-2024: Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm vật chất cho các phương tiện vận chuyển của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: 27PTV-SXKD-2024: Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm vật chất cho các phương tiện vận chuyển của Công ty, với các nội dung chính như sau:

1.1 - Đơn vị trúng thầu: Công ty Bảo Việt Lâm Đồng.

1.2 - Giá trúng thầu: 141.212.983 đồng

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi mốt triệu, hai trăm mười hai nghìn, chín trăm tám mươi ba đồng).

(Chi tiết xem phụ lục đính kèm.)

1.3 - Địa điểm thực hiện: 254 Trần Phú – Lộc Sơn – TP Bảo Lộc, Lâm Đồng.

1.4 - Loại hợp đồng : Hợp đồng trọn gói

1.5 - Thời gian thực hiện Hợp đồng: Từ ngày 01/04/2023 đến hết ngày 31/3/2025.

1.6 - Bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá trị Hợp đồng.

1.7 - Phạm vi công việc: Mua bảo hiểm bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm vật chất cho các loại phương tiện vận chuyển của Công ty năm 2024 Theo tờ trình số 339/HC ngày 19/02/2024 của phòng Hành chính và Lao động.

Điều 2. Giao cho Phòng Kế hoạch và Vật tư, Phòng Tài chính và Kế toán, Phòng Kỹ thuật và An toàn và các phòng chức năng liên quan chịu trách nhiệm mời Công ty Bảo Việt Lâm Đồng đến ký và thực hiện hợp đồng với giá trị không vượt quá giá trị trúng thầu, trên cơ sở các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Phó Giám đốc và Trưởng các phòng/Phân xưởng của Công ty căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 5701662152-001 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1 - CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI - TP BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn Quang Vĩnh

PHỤ LỤC

Đính kèm quyết định số /QĐ-TĐĐN ngày 28/3/2023

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu:

27PTV-SXKD-2024: Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm vật chất cho các phương tiện vận chuyển của Công ty

STT	Biển số xe	Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất	Trọng tải	Phí và các loại hình bảo hiểm						
					Bảo hiểm TNDS đối với người thứ 3 (Mức trách nhiệm 150.000.000 đ/người/vụ; 100.000.000 đ/vụ/tài sản)	BH người ngồi trên xe			BH vật chất xe		TỔNG
						Mức trách nhiệm (đồng/người /vụ)	Số chỗ	Phí bảo hiểm	Giá trị xe tham gia bảo hiểm	Phí bảo hiểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. CÁC LOẠI Ô TÔ											
1	49M- 00052	Landcruiser	1996	08 CN	794.000	10.000.000	8	80.000	190.000.000	3.420.000	4.294.000
2	49M- 00056	Landcruiser	2003	08 CN	794.000	10.000.000	8	80.000	350.000.000	6.300.000	7.174.000
3	49M- 00055	Ford Ranger	2011	05 CN	437.000	10.000.000	5	50.000	350.000.000	7.350.000	7.837.000
4	49C- 12770	Ford Ranger	2011	05 CN	437.000	10.000.000	5	50.000	350.000.000	7.350.000	7.837.000
5	49B- 01198	Toyota	2011	16 CN	1.270.000	10.000.000	16	160.000	360.000.000	5.940.000	7.370.000
6	49M- 00057	Hyunh dai	2011	39 CN	1.825.000	10.000.000	39	390.000	490.000.000	8.085.000	10.300.000
7	49M- 00058	Hino tải cẩu	2011	4,5 tấn	1.992.000	10.000.000	3	30.000	700.000.000	12.600.000	14.622.000
8	49B- 01145	Ford transit	2012	16 CN	1.270.000	10.000.000	16	160.000	450.000.000	8.100.000	9.530.000
9	49A-14770	Fortuner	2012	07 CN	794.000	10.000.000	7	70.000	520.000.000	9.360.000	10.224.000
10	49B- 01130	Hdai county	2012	29 CN	1.825.000	10.000.000	29	290.000	520.000.000	9.360.000	11.475.000
11	49A-05991	Fortuner	2013	07 CN	794.000	10.000.000	7	70.000	570.000.000	10.260.000	11.124.000
12	49B - 00335	Ford transit	2013	16 CN	1.270.000	10.000.000	16	160.000	480.000.000	8.640.000	10.070.000
13	49B - 00879	Hdai county	2015	29 CN	1.825.000	10.000.000	29	290.000	650.000.000	10.725.000	12.840.000
14	49B - 01972	Ford DCAR	2018	10 CN	794.000	10.000.000	10	100.000	520.000.000	8.580.000	9.474.000

STT	Biển số xe	Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất	Trọng tải	Phí và các loại hình bảo hiểm						
					Bảo hiểm TNDS đối với người thứ 3 (Mức trách nhiệm 150.000.000 đ/người/vụ; 100.000.000 đ/vụ/tài sản)	BH người ngồi trên xe			BH vật chất xe		TỔNG
						Mức trách nhiệm (đồng/người /vụ)	Số chỗ	Phí bảo hiểm	Giá trị xe tham gia bảo hiểm	Phí bảo hiểm	
	Chi phí bảo hiểm trước thuế				**16.121.000**			**1.980.000**		**116.070.000**	**134.171.000**
	Chiết giảm				**-**			**-**		**17.410.500**	**17.410.500**
	Chi phí bảo hiểm sau chiết giảm				**16.121.000**			**1.980.000**		**98.659.500**	**116.760.500**
	Thuế VAT 10%				**1.612.100**					**9.865.950**	**11.478.050**
	Cộng				**17.733.100**			**1.980.000**		**108.525.450**	**128.238.550**
2. CÁC LOẠI XE NÂNG, CA NÔ											
15	Xe nâng người	GENIE Z-45/25J	2012	Z452512A-44329					538.800.000	4.534.002	4.534.002
16	Xe nâng hàng	HYSTER H5.0FT	2012	R005B01912K					277.700.000	2.336.846	2.336.846
17	Ca nô Đồng Nai 4	BS LD - 0132	2012						112.500.000	2.227.500	2.227.500
18	Ca nô Đồng Nai 3	BS LĐ - 0166	2012						112.500.000	2.227.500	2.227.500
	Chi phí bảo hiểm trước thuế									**11.325.848**	**11.325.848**
	Chiết giảm										**-**
	Chi phí bảo hiểm sau chiết giảm									**11.325.848**	**11.325.848**
	Thuế VAT 10%									**1.132.585**	**1.132.585**
	Cộng									**12.458.433**	**12.458.433**
3. CÁC LOẠI XE MÁY											
19	49K1 - 91429	Honda		02 CN	60.000	10.000.000	2	20.000			80.000

STT	Biển số xe	Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất	Trọng tải	Phí và các loại hình bảo hiểm						
					Bảo hiểm TNDS đối với người thứ 3 (Mức trách nhiệm 150.000.000 đ/người/vụ; 100.000.000 đ/vụ/tài sản)	BH người ngồi trên xe			BH vật chất xe		TỔNG
						Mức trách nhiệm (đồng/người /vụ)	Số chỗ	Phí bảo hiểm	Giá trị xe tham gia bảo hiểm	Phí bảo hiểm	
20	49E2 - 000.04	Honda		02 CN	60.000	10.000.000	2	20.000			80.000
22	49E2 - 000.06	Honda		02 CN	60.000	10.000.000	2	20.000			80.000
23	49E2 - 000.08	Honda		02 CN	60.000	10.000.000	2	20.000			80.000
24	49K1 - 231.22	Honda		02 CN	60.000	10.000.000	2	20.000			80.000
25	49K1 - 231.23	Honda		02 CN	60.000	10.000.000	2	20.000			80.000
	Chi phí bảo hiểm trước thuế				**360.000**			**120.000**			**480.000**
	Chiết giảm				**-**			**-**		**-**	
	Chi phí bảo hiểm sau chiết giảm				**360.000**			**120.000**		**-**	**480.000**
	Thuế VAT 10%				**36.000**			**-**		**-**	**36.000**
	Cộng				**396.000**			**120.000**		**-**	**516.000**
TỔNG CHI PHÍ BẢO HIỂM TRƯỚC THUẾ					**16.481.000**			**2.100.000**		**127.395.848**	**145.976.848**
CHIẾT GIẢM CHỈ ĐỊNH THẦU					**-**			**-**		**17.410.500**	**17.410.500**
GIÁ TRỊ SAU CHIẾT GIẢM CHỈ ĐỊNH THẦU					**16.481.000**			**2.100.000**		**109.985.348**	**128.566.348**
THUẾ GTGT 10%					**1.648.100**			**-**		**10.998.535**	**12.646.635**
TỔNG CÔNG SAU THUẾ					**18.129.100**			**2.100.000**		**120.983.883**	**141.212.983**